



1130 Series Tải vừa

SERIES 30 LOẠI CÀNG THÔNG DỤNG (Kiểu Mỹ)

30系列(台灣)美規腳架系列

Tải trọng 載重
70-250 kg

- Cấu tạo chịu tải nặng của cang bánh được thiết kế đặc biệt, bánh xe xoay chuyển linh hoạt, có khóa bên và khóa kép để lựa chọn.
- 腳架採特別結構設計，荷重高、轉動靈活，有側煞制動及雙煞制動可供選擇。



» Đặc điểm 特色區



Càng cố định được gia cố cứng
(Liên hệ chúng tôi)
30新式固定架(諮詢工廠)



Khóa kép
(Bàn đạp lớn)
鐵雙煞(超大踏板)



Khóa Posi
波西煞



Nắp chống bụi
波盤防塵蓋



Ổ bi
滾珠軸承
Ổ bi
滾珠軸承
Ống trục /
Ống bạc
中管

Hãy liên hệ chúng tôi
để biết thêm chi tiết.
* 請聯絡工廠



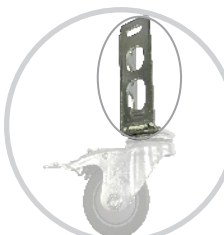
Khóa kép (Bàn đạp dài)
(Loại tiêu chuẩn)
鐵雙煞(長踏)(常規)



Khóa kép
(Bàn đạp ngắn)
鐵雙煞(短踏)



Khóa bên
側煞



Thanh sắt V lỗ
角鐵底板



Tấm lắp nâng cao
加高底板

» Vật liệu bánh xe 輪子選項



Bánh PU chịu
mài mòn lõi PP
高科技耐磨聚氨酯



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠(514)



Bánh Nylon
尼龍輪



Bánh WMRC
WMRC輪



Bánh WPP
WPP輪



Bánh WPPR
W超級人造膠



Bánh NPPR
NPPR輪



Bánh cao su lõi nhôm
鋁芯橡膠輪



Bánh TPR lõi PP
超級人造膠(515)



Bánh QPU lõi nhôm
鋁芯AQPU



Bánh cao su
橡膠輪



Bánh PP
塑料輪



Bánh xe dẫn điện
導電輪



Bánh chịu
nhiệt cao
耐高溫輪



Bánh W Resolute
W全效輪



Bánh Resolute (514)
全效輪(514)



Bánh WHDR
WHDR輪



Bánh CPD
CPD輪



Bánh cao su
 đàn hồi xanh
藍色彈力輪



Bánh Resolute (515)
全效輪(515)



Bánh cao su lõi gang
三星輪



Bánh TPR lõi PP
(Donut)
超級人造膠(大圓弧)



Bánh Resolute
(Donut)
全效輪(大圓弧)

**» Quy cách tấm lắp 底板規格**

Số thứ tự 編號	Kích thước tấm lắp 底板尺寸	Khoảng cách các lỗ lắp 底板孔距	Kích thước bu lông 安裝尼帽尺寸
1	69 x 96 mm (2-3/4" x 3-3/4")	45 x 75 mm (1-3/4"x3") (Tấm lắp càng cao cấp)(高級架底板)	6.35 mm (1/4")
2	72 x 91 mm (2-13/16" x 3-19/32")	53 x 72 mm (2-1/8" x 2-7/8") (Tấm lắp càng thiết bị y tế)(醫療/儀器架底板)	6.35 mm (1/4")
3	93 x 110 mm (3-5/8" x 4-3/8")	75 x 80 mm (2-5/8" ~ 3x3" ~ 3-5/8") (Tấm lắp lớn)(大底板)	9.5 mm (3/8")

» Quy cách trục trơn 插桿規格

Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính X Độ dài trục trơn 插桿直徑 X 長度
1	11X38mm (7/16"đường kính X 1-1/2")	2	21.6X56mm (0.845"đường kính X 2-3/16")
3	22X56mm (0.865"đường kính X 2-3/16")		

» Quy cách trục ren 絲扣規格

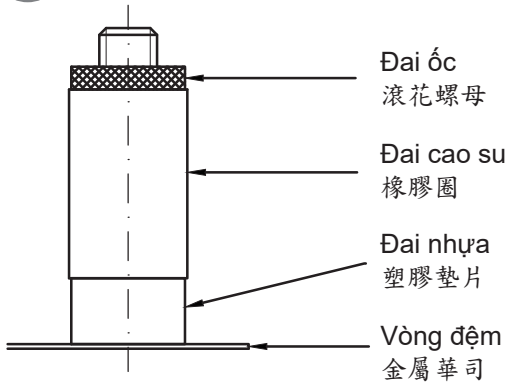
Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度	Số thứ tự 編號	Đường kính ren X Độ dài trục ren 絲扣牙徑 X 長度
1	3/8-16UNCx19 **	2	3/8-16UNCx25 **	3	3/8-16UNCx32 *
4	3/8-16UNCx38 **	5	1/2-12UNCx19 **	6	1/2-12UNCx25 **
7	1/2-12UNCx32 *	8	1/2-12UNCx38 **	9	1/2-13UNCx19 **
10	1/2-13UNCx25 **	11	1/2-13UNCx32 *	12	1/2-13UNCx38 **
13	1/2-13UNCx70 **	14	5/8-11UNCx25 **	15	5/8-11UNCx32 *
16	M16-2.0x20 *				

* Trục ren đầu lục giác (絲扣底部六角台階)

** Trục ren đầu tròn (絲扣底部圓頭台階)

» Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

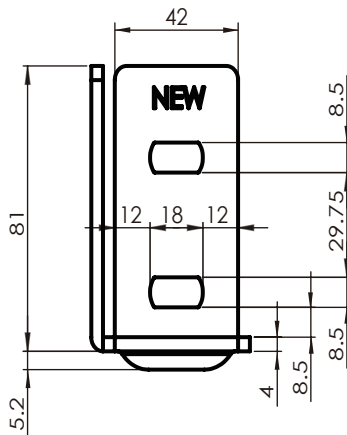
Số bộ đai APP 號碼	Đường kính ống lắp vào (Ống tròn/vuông) 方/圓管內徑	Phạm vi đường kính ống thường dùng 通用管子內徑範圍	Linh kiện bộ đai APP 零件			
			Đai cao su 橡膠圈	Đai ốc 浪花螺母	Đai nhựa 塑膠墊片	Vòng đệm 金屬華司
9	3/4	0.720-0.851	1644-00	1421-02	1429-02	1709-02
11*	7/8	0.852-0.927	1645-00	1435-02	1432-02	1709-02
13	1	0.928-1.029	1646-00	1435-02	1432-02	1709-02
15	1-1/8	1.030-1.140	1647-00	1436-02	1431-02	1709-02
17B	1-3/16	1.178-1.303	1651-00	1441-02	1430-02	1709-02
19C*	1-3/8	1.360-1.425	1648-00	1438-02	1433-02	1709-02
19A	1-1/2	1.426-1.589	1649-00	1437-02	1434-02	1709-02
21	1-7/8	1.790-1.850	1650-00	1422-02	1440-02	1473-02



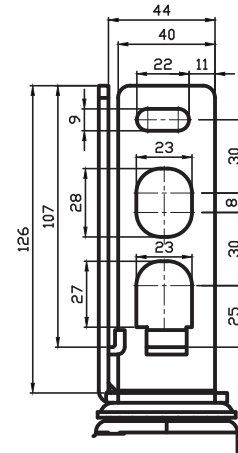
Bộ đai cao su đàn hồi APP 四件套

» Quy cách thanh sắt V lỗ 角鐵底板規格

Quy cách thanh V 2 lỗ
2孔規格



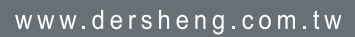
Quy cách thanh V 3 lỗ
3孔規格



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴轉半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
75mmx32mm (3"x1-1/4")	90kgs (198lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-03-75-1	1130-03-75-2	1130-03-75-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 106mm(4-3/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 105mm(4-1/8") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 102mm(4-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 101mm(4")	Xoay 73 mm Khóa bên 73 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 105 mm
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-03-68-1	1130-03-68-2	1130-03-68-4			
	80kgs (175lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-03-17-1	1130-03-17-2	1130-03-17-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-03-45-1	1130-03-45-2	1130-03-45-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-03-46-1	1130-03-46-2	1130-03-46-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-03-47-1	1130-03-47-2	1130-03-47-4			
	110kgs (250lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-03-48-1	1130-03-48-2	1130-03-48-4			
	140kgs (310lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-03-66-1	1130-03-66-2	1130-03-66-4			
	160kgs (352lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1130-03-87-1	1130-03-87-2	1130-03-87-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-03-07-1	1130-03-07-2	1130-03-07-4	Ổng trực / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 106mm(4-3/16") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 125mm(4-59/64")	Hoạt 73 mm 側熱 73 mm 熱車(短踏板) 111 mm 熱車(長踏板) 121 mm 熱車(超大踏板) 140 mm 波西熱 105 mm
	70kgs (155lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-03-06-1	1130-03-06-2	1130-03-06-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-03-29-1	1130-03-29-2	1130-03-29-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 x 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 制車			
88mmx32mm (3.5"x1-1/4")	95kgs (209lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-35-47-1	1130-35-47-2	1130-35-47-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 117mm(4-5/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 116mm(4-9/16") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 113mm(4-7/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 112mm(4-3/8") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 117mm(4-39/64")	Xoay 80 mm Khóa bên 80 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 114 mm
	120kgs (264lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-35-48-1	1130-35-48-2	1130-35-48-4			
	160kgs (350lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-35-66-1	1130-35-66-2	1130-35-66-4			
100mmx32mm (4"x1-1/4")	120kgs (265lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯	1130-04-31-1	1130-04-31-2	1130-04-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tám lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 130mm(5-1/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 129mm(5-1/16")	Xoay 85 mm Khóa bên 85 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 115 mm
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-04-75-1	1130-04-75-2	1130-04-75-4			
	80kgs (175lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1130-04-110-1	1130-04-110-2	1130-04-110-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1130-04-111-1	1130-04-111-2	1130-04-111-4			
	125kgs (275lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-04-68-1	1130-04-68-2	1130-04-68-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 126mm(5") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 125mm(4-15/16")	Hoạt động 85 mm 側然 85 mm 煞車(短踏板) 111 mm 煞車(長踏板) 121 mm 煞車(超大踏板) 140 mm 波西煞 115 mm
	80kgs (176lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-04-17-1	1130-04-17-2	1130-04-17-4			
	180kgs (396lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-04-45-1	1130-04-45-2	1130-04-45-4			
	130kgs (285lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-04-46-1	1130-04-46-2	1130-04-46-4			
	100kgs (220lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-04-47-1	1130-04-47-2	1130-04-47-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-04-48-1	1130-04-48-2	1130-04-48-4			
	180kgs (400lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-04-66-1	1130-04-66-2	1130-04-66-4	Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 148mm(5-53/64")	
	135kgs (300lbs)	Bánh cao su lõi nhôm 鋁芯橡膠輪	1130-04-22-1	1130-04-22-2	1130-04-22-4			
	230kgs (506lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPU	1130-04-87-1	1130-04-87-2	1130-04-87-4			
	70kgs (154lbs)	Bánh NPPR NPPR輪	1130-04-67-1	1130-04-67-2	1130-04-67-4			
	120kgs (265lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-04-07-1	1130-04-07-2	1130-04-07-4			
	80kgs (176lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-04-06-1	1130-04-06-2	1130-04-06-4			
	90kgs (198lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-04-29-1	1130-04-29-2	1130-04-29-4			
	135kgs (300lbs)	Bánh chịu nhiệt cao 耐高溫輪	1130-04-25-1	1130-04-25-2	1130-04-25-4			



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑		
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車					
100mmx36mm (4"x1-1/2")	120kgs (265 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1130-04-03-1	1130-04-03-2	1130-04-03-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 130mm(5-1/8") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 129mm(5-1/16") Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 126mm(5") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 125mm(4-15/16") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 129mm(5-1/16") Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 148mm(5-53/64")	Xoay 85 mm Khóa bên 85 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 115 mm 活動 85 mm 側煞 85 mm 煞車(短踏板) 111 mm 煞車(長踏板) 121 mm 煞車(超大踏板) 140 mm 波西煞 115 mm		
	160kgs (352 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1130-04-71-1	1130-04-71-2	1130-04-71-4					
	160kgs (352 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1130-04-50-1	1130-04-50-2	1130-04-50-4					
	140kgs (308 lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-04-77-1	1130-04-77-2	1130-04-77-4					
	160kgs (352 lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-04-76-1	1130-04-76-2	1130-04-76-4					
	250kgs (550 lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1130-04-87-1	1130-04-87-2	1130-04-87-4					
125mmx32mm (5"x1-1/4")	130kgs (285lbs)	Bánh PU chịu mài mòn lõi PP 高科技耐磨聚氨酯 PP	1130-05-31-1	1130-05-31-2	1130-05-31-4	Ổ bi 滾珠 Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 158mm(6-1/4") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 157mm(6-3/16")	Xoay 97 mm Khóa bên 97 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 112 mm 活動 97 mm 側煞 97 mm 煞車(短踏板) 111 mm 煞車(長踏板) 121 mm 煞車(超大踏板) 140 mm 波西煞 112 mm		
	110kgs (240lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-05-75-1	1130-05-75-2	1130-05-75-4					
	100kgs (220lbs)	Bánh TPR lõi PP (Donut) 超級人造膠(大圓弧)	1130-05-110-1	1130-05-110-2	1130-05-110-4					
	120kgs (265lbs)	Bánh Resolute (Donut) 全效輪(大圓弧)	1130-05-111-1	1130-05-111-2	1130-05-111-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 154mm(6-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 153mm(6") Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 157mm(6-3/16")			
	147kgs (325lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-05-68-1	1130-05-68-2	1130-05-68-4					
	90kgs (198lbs)	Bánh xe dẫn điện 導電輪	1130-05-17-1	1130-05-17-2	1130-05-17-4					
	200kgs (440lbs)	Bánh WMRC WMRC輪	1130-05-45-1	1130-05-45-2	1130-05-45-4					
	150kgs (330lbs)	Bánh WPP WPP輪	1130-05-46-1	1130-05-46-2	1130-05-46-4					
	110kgs (240lbs)	Bánh WPPR W超級人造膠	1130-05-47-1	1130-05-47-2	1130-05-47-4					
	147kgs (325lbs)	Bánh W Resolute W全效輪	1130-05-48-1	1130-05-48-2	1130-05-48-4					
	200kgs (440lbs)	Bánh WHDR WHDR輪	1130-05-66-1	1130-05-66-2	1130-05-66-4					
	250kgs (550lbs)	Bánh QPU lõi nhôm 鋁芯AQPƯ	1130-05-87-1	1130-05-87-2	1130-05-87-4					
	140kgs (305lbs)	Bánh Nylon 尼龍輪	1130-05-07-1	1130-05-07-2	1130-05-07-4				Ổng trục / Ổng bạc 中管	Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 176mm(6-59/64")
	90kgs (198lbs)	Bánh cao su 橡膠輪	1130-05-06-1	1130-05-06-2	1130-05-06-4					
	100kgs (220lbs)	Bánh PP 塑料輪	1130-05-29-1	1130-05-29-2	1130-05-29-4					



 Đường kính Bề rộng bánh xe 輪徑 X 輪寬	 Tải trọng 載重	 Vật liệu bánh xe 材質	 Mã sản phẩm 型號			 Ổ lăn bánh xe 軸承	 Tổng chiều cao 總高	 Bán kính xoay 迴旋半徑
			Càng cố định 固定	Càng xoay 活動	Có Phanh/Khóa 剎車			
125mmx36mm (5"x1-1/2")	140kgs (308 lbs)	Bánh cao su lõi gang 三星輪	1130-05-03-1	1130-05-03-2	1130-05-03-4	Ổ bi 滾珠	Tổng chiều cao tấm lắp: 底板類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 158mm(6-1/4") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 157mm(6-3/16")	Xoay 97 mm Khóa bên 97 mm Khóa(Bàn đạp ngắn) 111 mm Khóa(Bàn đạp dài) 121 mm Khóa (Bàn đạp lớn) 140 mm Khóa Posi 112 mm
	200kgs (440 lbs)	Bánh CPD CPD輪	1130-05-71-1	1130-05-71-2	1130-05-71-4		Tổng chiều cao trục ren/ trục trơn: 絲扣/插桿類總高: Chiều cao khi có nắp chống bụi 有鐵防塵蓋 154mm(6-1/16") Chiều cao khi không có nắp chống bụi 無鐵防塵蓋 153mm(6")	
	250kgs (550 lbs)	Bánh cao su đàn hồi xanh 藍色彈力輪	1130-05-50-1	1130-05-50-2	1130-05-50-4		Tổng chiều cao thanh V 2 lỗ: 兩孔角鐵底板總高 157mm(6-3/16")	
	160kgs (352lbs)	Bánh TPR lõi PP 超級人造膠	1130-05-77-1	1130-05-77-2	1130-05-77-4		Tổng chiều cao thanh V 3 lỗ: 三孔角鐵底板總高 176mm(6-59/64")	
	180kgs (400lbs)	Bánh Resolute 全效輪	1130-05-76-1	1130-05-76-2	1130-05-76-4			